

Trường :

Lớp :

Họ, tên :

Năm học : 20..... - 20.....

Vở bài tập TOÁN 1

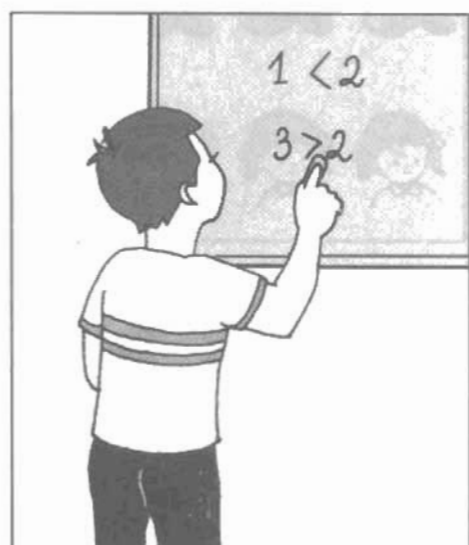
TẬP MỘT



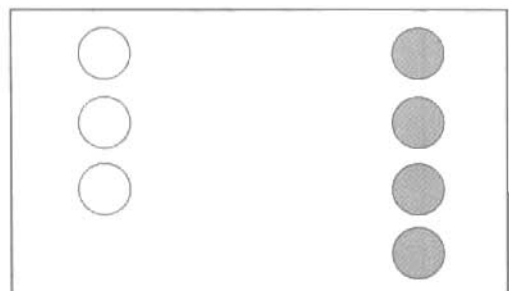
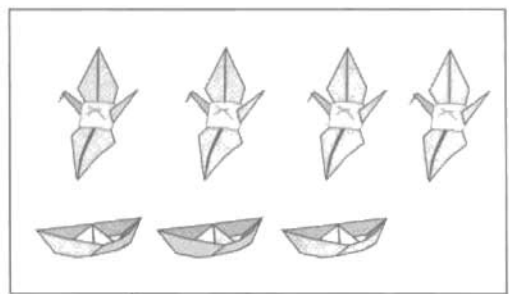
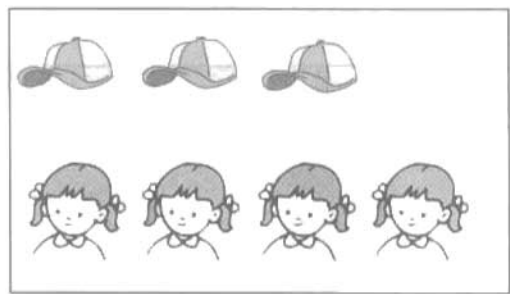
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VỞ BÀI TẬP TOÁN 1

1. *Vở bài tập Toán 1* gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Do đó, trong các tiết học toán, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này thay cho làm các bài tập trong sách giáo khoa.
2. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Ngoài ra, học sinh còn được làm quen với một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở này khi tự học hoặc ôn tập.
3. Trong cùng một buổi học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập, gây nặng nề không cần thiết.

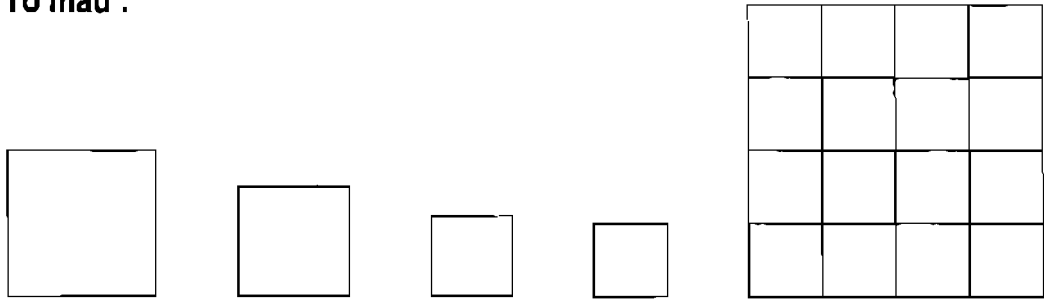


Bài 2 _____ NHIỀU HƠN, ÍT HƠN _____

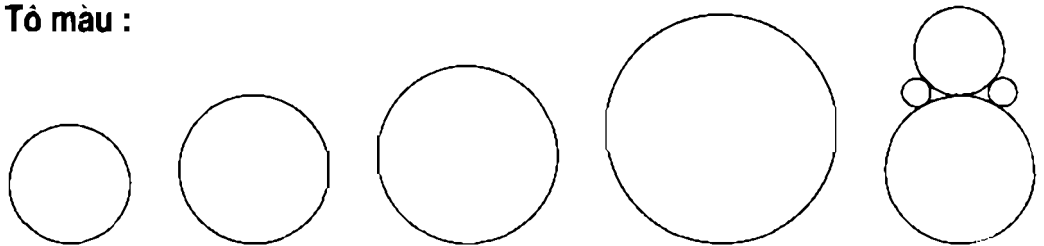


Bài 3 **HÌNH VUÔNG, HÌNH TRÒN**

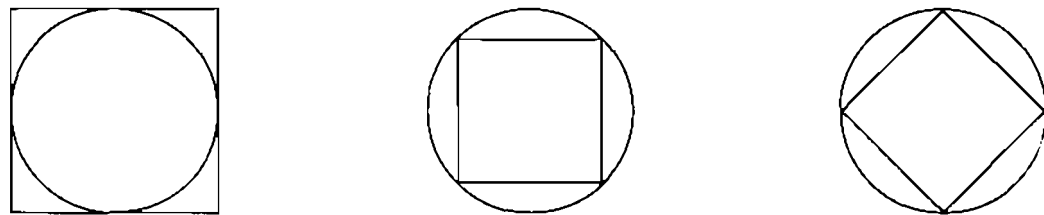
1. Tô màu :



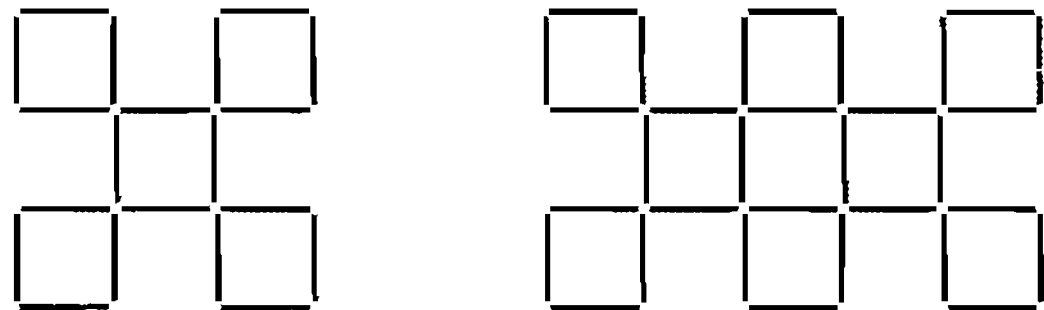
2. Tô màu :



3. Tô màu :



4. Xếp thành các hình sau :

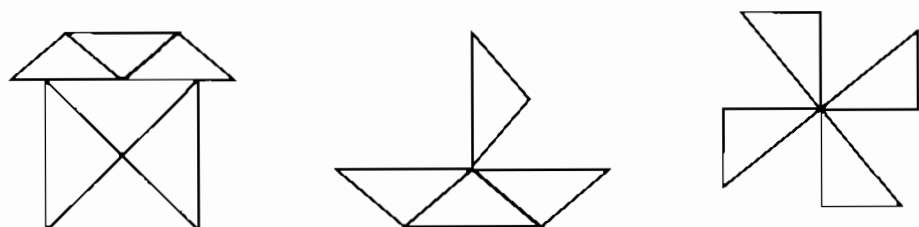


Bài 4 HÌNH TAM GIÁC

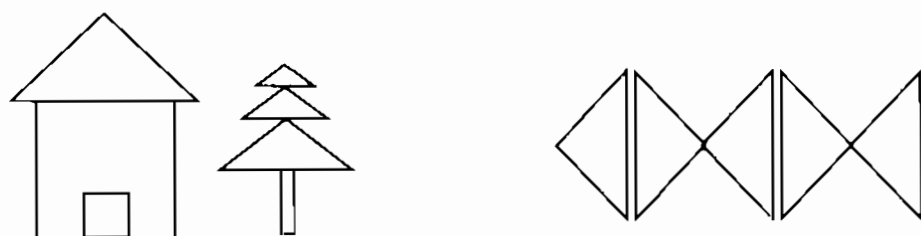
1. Tô màu :



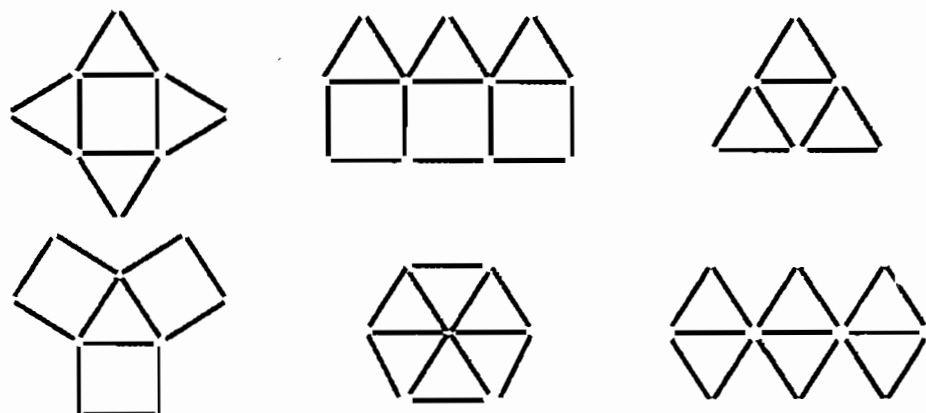
2. Tô màu :



3. Tô màu :

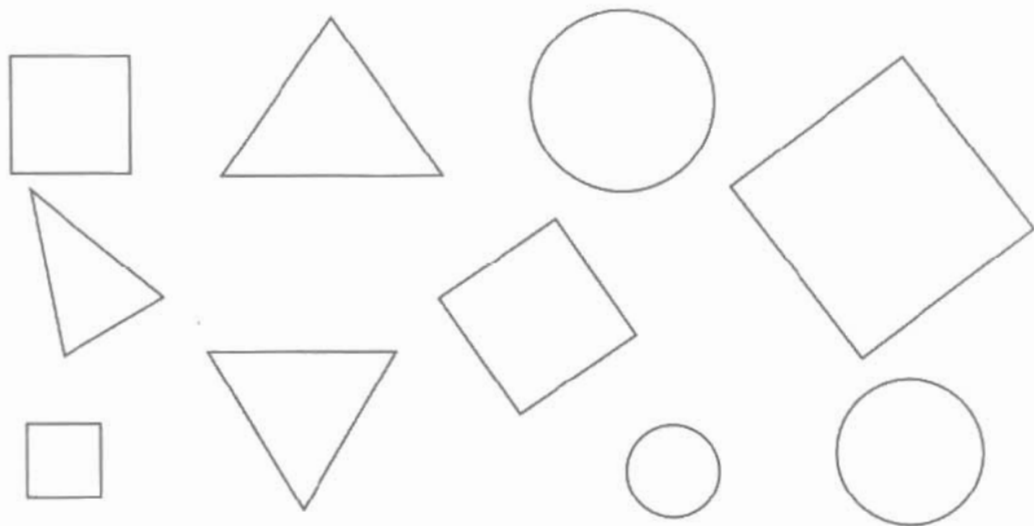


4. Xếp thành các hình sau :



Bài 5 LUYỆN TẬP

1. Tô màu vào các hình : cùng hình dạng thì cùng một màu.



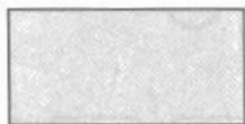
2. Ghép hình :



Ví dụ :



a)



b)



c)



Bài 6 CÁC SỐ 1, 2, 3

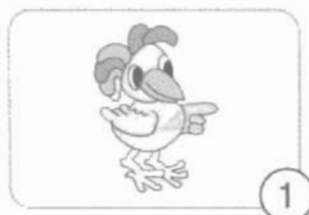
1. Viết số :

1

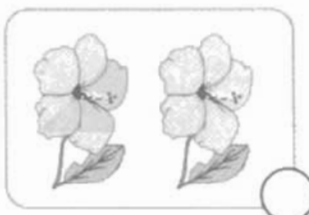
2

3

2. Số ?



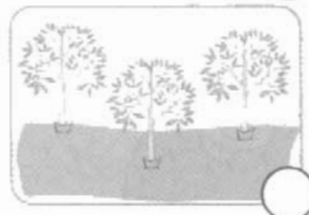
1



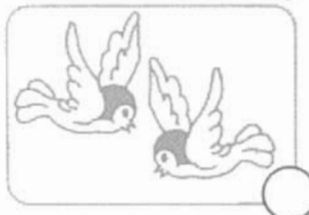
2



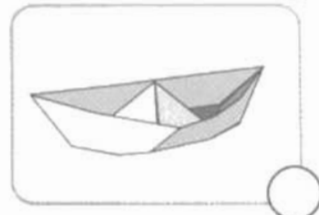
3



3



2

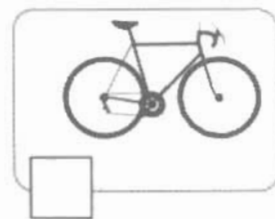
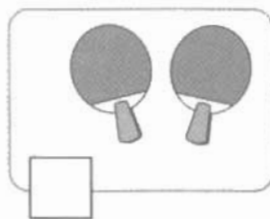
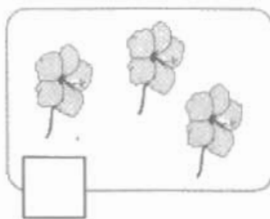
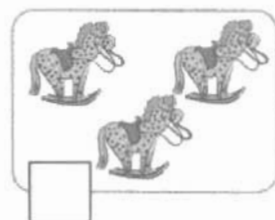


1

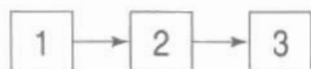
3. Viết số hoặc vẽ số chấm tròn thích hợp :



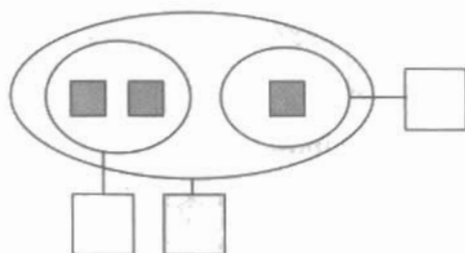
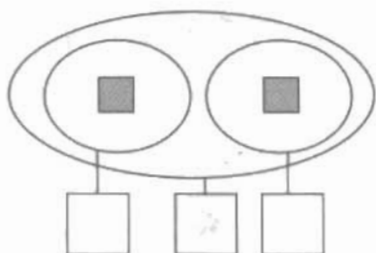
1. Số ?



2. Số ?



3. Số ?



4. Viết số :

1 2 3

Bài 8 CÁC SỐ 1, 2, 3, 4, 5

1. Viết số :

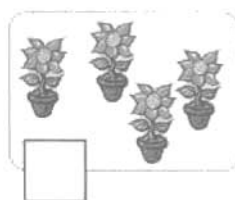
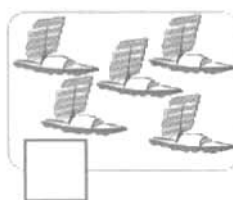
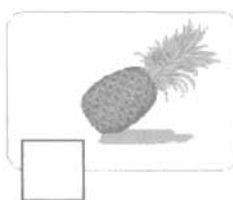
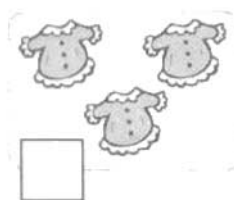
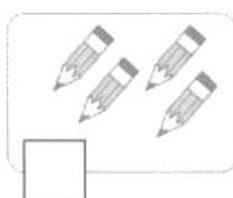
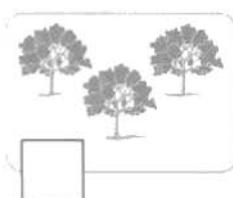
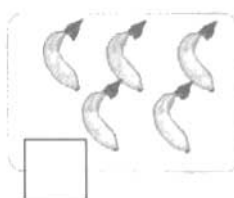
2. Số ?

1		3	4	
5	4		2	

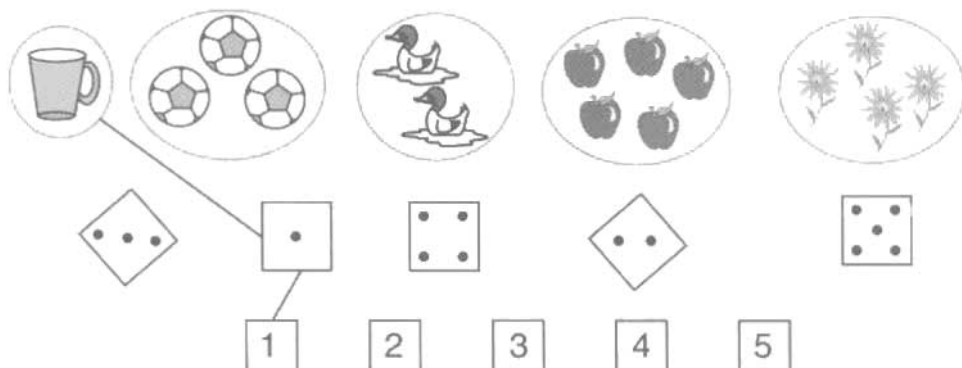
1		3		
5			2	

	2			5
	4	3		1

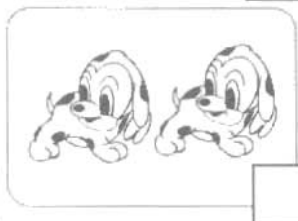
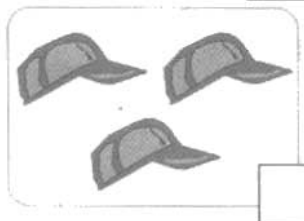
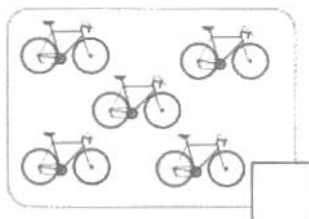
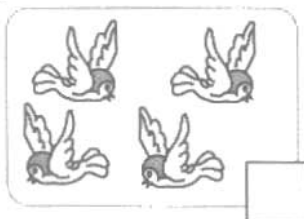
3. Số ?



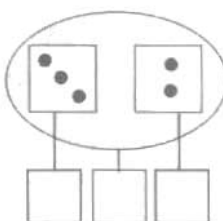
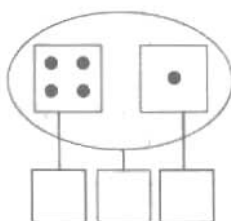
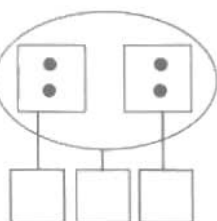
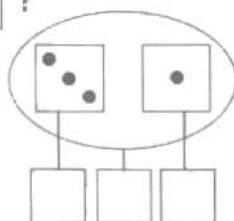
4. Nói theo mẫu :



1. Số ?



2. Số ?



3. Số ?



1	2		4	
---	---	--	---	--

		3		5
--	--	---	--	---



5	4			
---	---	--	--	--

	4		2	
--	---	--	---	--

4. Viết số :

1 2 3 4 5

5 4 3 2 1

Bài 10 BÉ HƠN. DẤU <

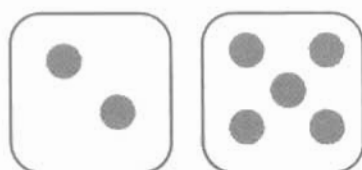
1. Viết dấu <



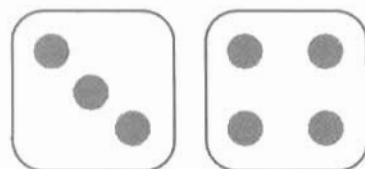
2. Viết (theo mẫu) :



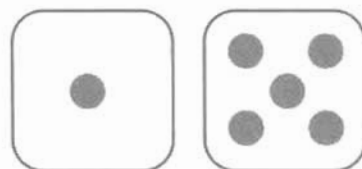
1 < 3



<



<



<

3. Viết dấu < vào ô trống :

1 2

3 5

3 4

1 4

1 5

2 4

2 5

2 3

4. Nối với số thích hợp :

①

②

③

④

⑤

1 <

2 <

3 <

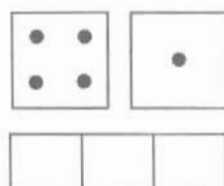
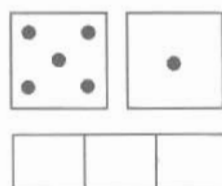
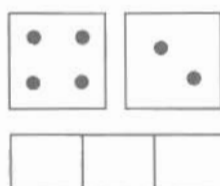
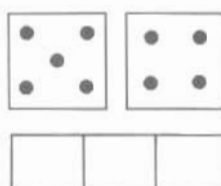
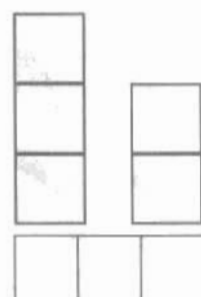
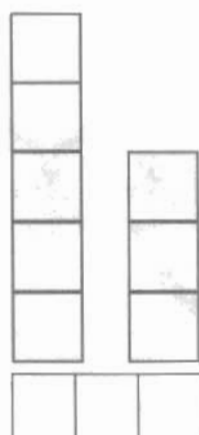
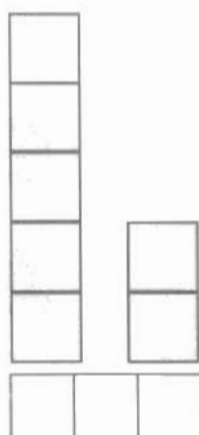
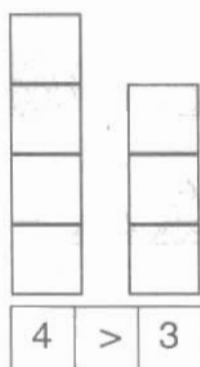
4 <

Bài 11 LỚN HƠN. DẤU >

1. Viết dấu >



2. Viết (theo mẫu) :



3. Viết dấu > vào ô trống :

2 1 5 4 4 3 3 2
 4 2 5 1 5 3 5 2

4. Nối với số thích hợp :

2 > 3 > 4 > 5 >


①

②

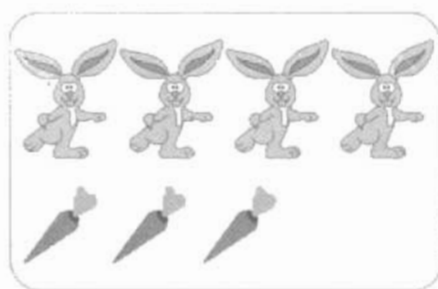
③

④

⑤

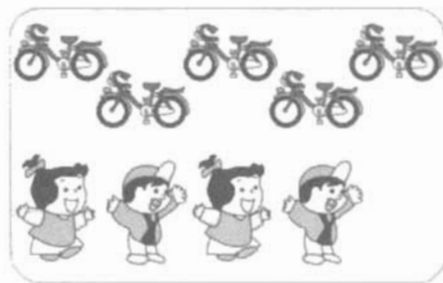
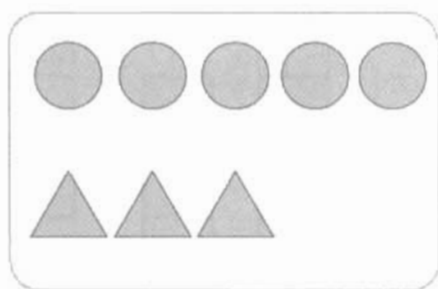
1.  ?
- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| 3 ... 4 | 5 ... 2 | 1 ... 3 | 2 ... 4 |
| 4 ... 3 | 2 ... 5 | 3 ... 1 | 4 ... 2 |

2. Viết (theo mẫu) :



4 > 3

3 < 4



3. Nối ☐ với số thích hợp :

1 <

2 <

4 <

1

2

3

4

5

2 >

3 >

5 >

Bài 13 BẰNG NHAU. DẤU =

1. Viết (theo mẫu) :

=

5 = 5

2. Viết (theo mẫu) :



4 > 3

3 < 4

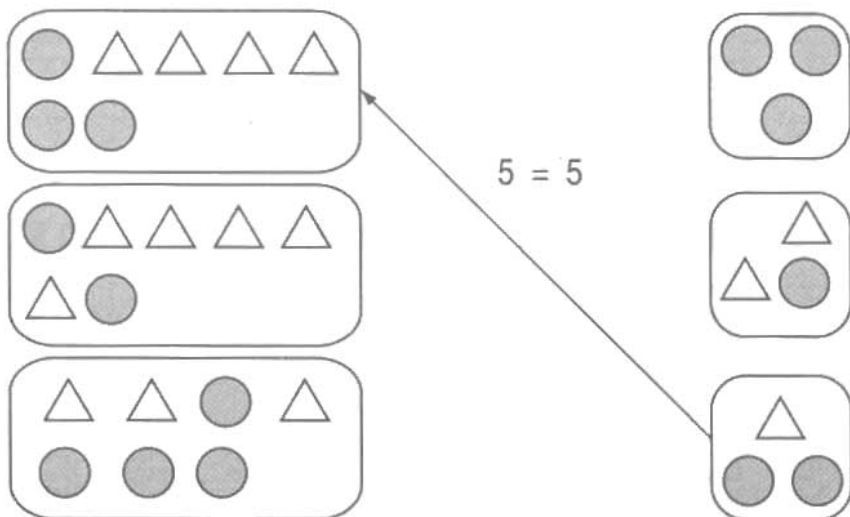


3.

>
<
=

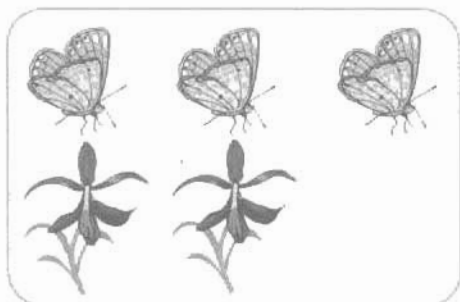
 ?
- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| 4 ... 5 | 1 ... 4 | 2 ... 3 | 1 ... 1 |
| 2 ... 2 | 5 ... 2 | 2 ... 4 | 5 ... 1 |
| 3 ... 1 | 3 ... 3 | 2 ... 5 | 3 ... 5 |

4. Làm cho bằng nhau (theo mẫu) :



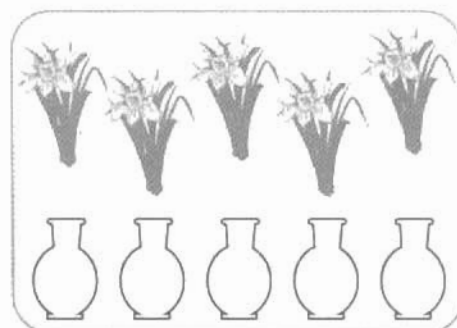
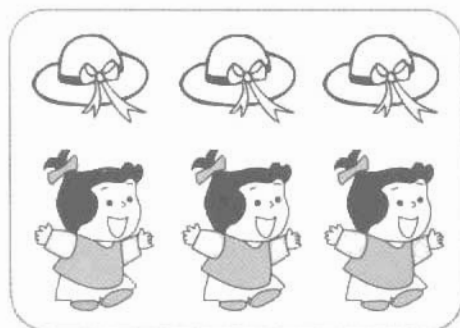
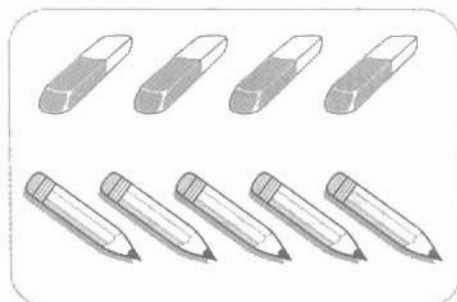
1. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?
- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| 1 ... 2 | 4 ... 3 | 2 ... 3 | 3 ... 4 |
| 2 ... 2 | 4 ... 4 | 3 ... 5 | 4 ... 5 |
| 3 ... 2 | 4 ... 5 | 2 ... 5 | 3 ... 5 |

2. Viết (theo mẫu) :

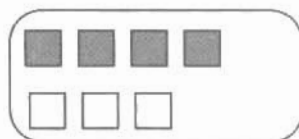
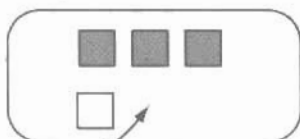


3 > 2

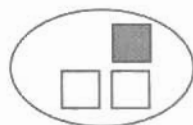
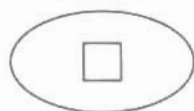
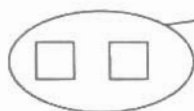
2 < 3



3. Làm cho bằng nhau (theo mẫu) :



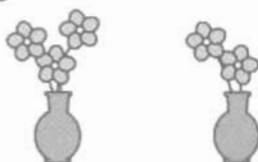
$3 = 3$



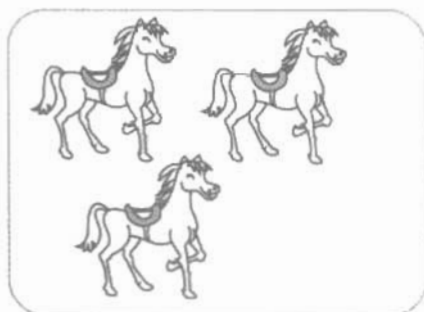
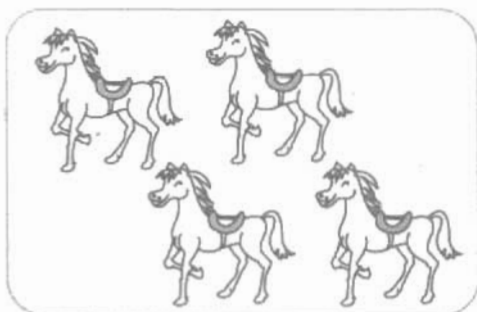
Bài 15 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Làm cho bằng nhau (bằng cách : vẽ thêm hoặc gạch bớt) :

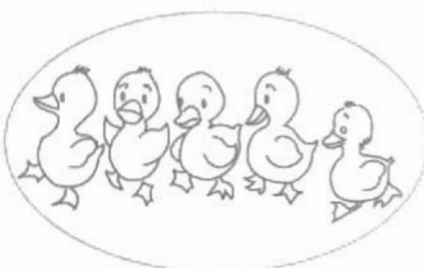
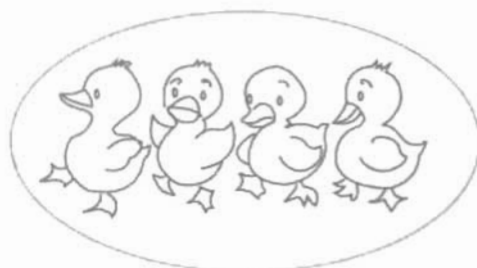
a)



b)



c)



2. Nối ☐ với số thích hợp :

$$\square < 2$$

$$\square < 3$$

$$\square < 4$$

1

2

3

3. Nối ☐ với số thích hợp :

$$2 > \square$$

$$3 > \square$$

$$4 > \square$$

$$5 > \square$$

1

2

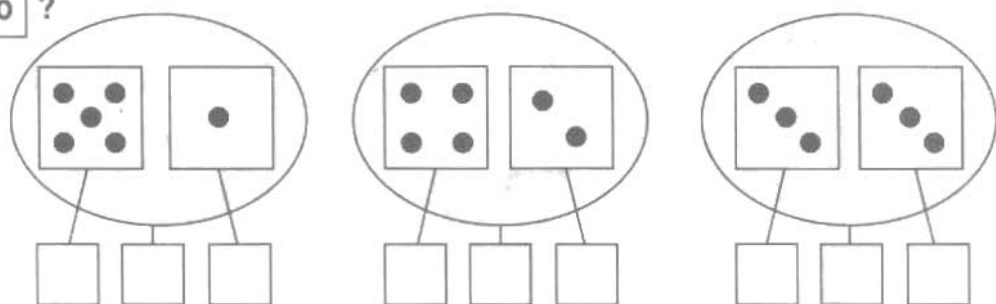
3

4

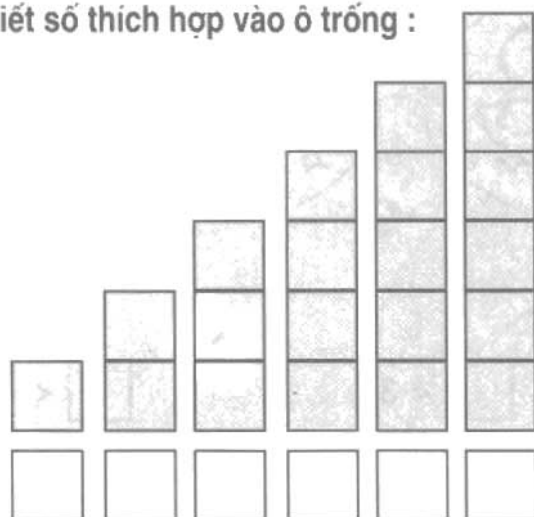
1. Viết số :

6

2. Số ?



3. Viết số thích hợp vào ô trống :



1	2				6
	2		4		
1				5	
6	5		3		
6					1
6				2	

4.



?

6 5
6 4
6 2

3 6
6 3
6 6

6 4
4 2
6 2

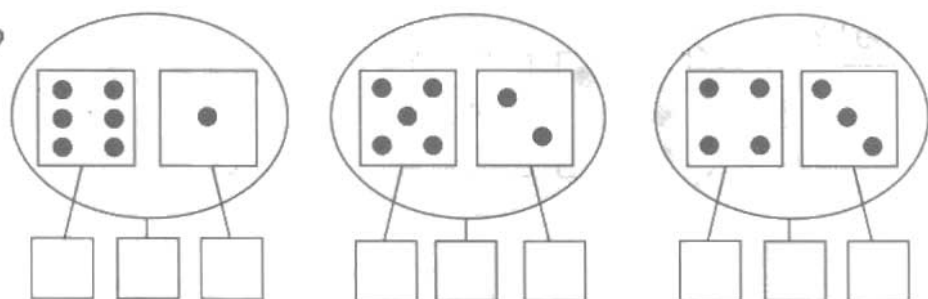
3 3
3 5
3 6

Bài 17 SỐ 7

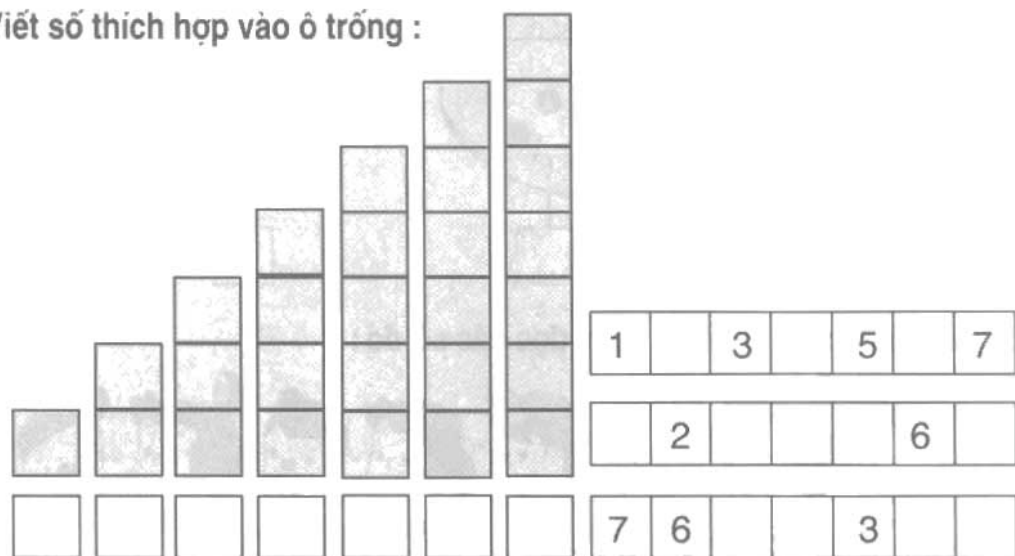
1. Viết số :

7

2. Số ?



3. Viết số thích hợp vào ô trống :



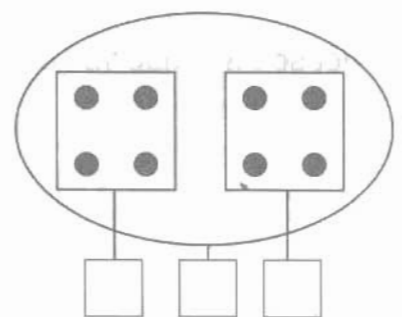
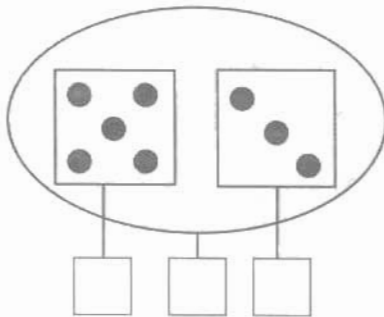
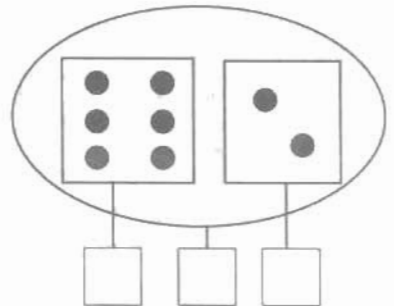
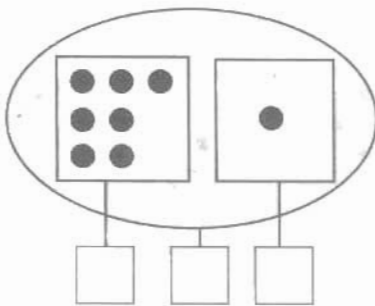
4.

$>$	7 <input type="text"/> 6	2 <input type="text"/> 5	7 <input type="text"/> 3	6 <input type="text"/> 6
$<$	7 <input type="text"/> 4	5 <input type="text"/> 7	3 <input type="text"/> 1	6 <input type="text"/> 7
$=$	7 <input type="text"/> 2	2 <input type="text"/> 7	7 <input type="text"/> 1	7 <input type="text"/> 7

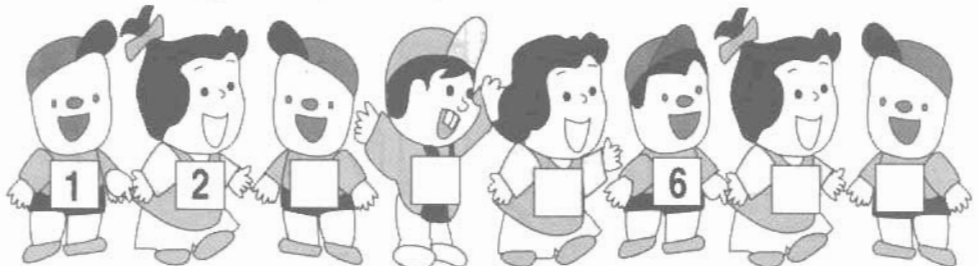
1. Viết số :

8

2. Số ?



3. Viết số thích hợp vào rồi đọc các số đó :

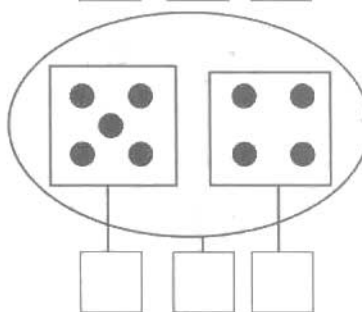
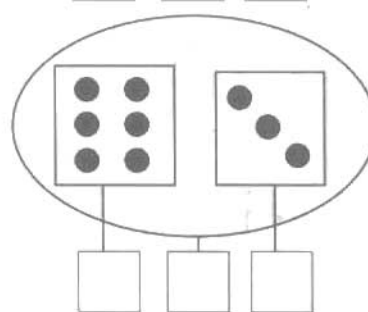
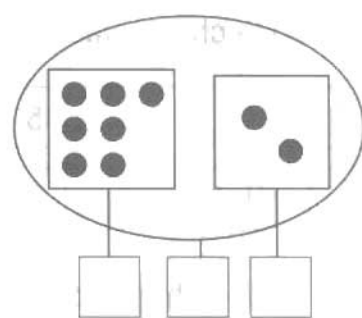
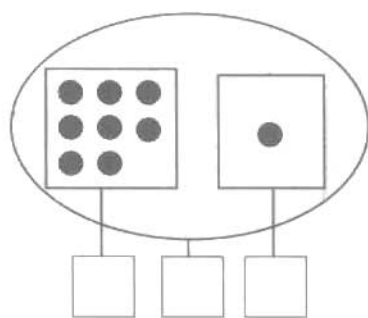


4.	7 ... 8	4 ... 8	8 ... 5	1 ... 6
<input type="text"/>	8 ... 7	8 ... 4	5 ... 4	6 ... 8
<input type="text"/>	8 ... 8	4 ... 4	8 ... 4	1 ... 8

1. Viết số :

9

2. Số ?



3.



?

8 ... 9

7 ... 8

9 ... 7

9 ... 8

9 ... 8

8 ... 9

7 ... 6

9 ... 7

9 ... 9

7 ... 9

9 ... 6

9 ... 6

4. Số ?

8 < ...

7 < ...

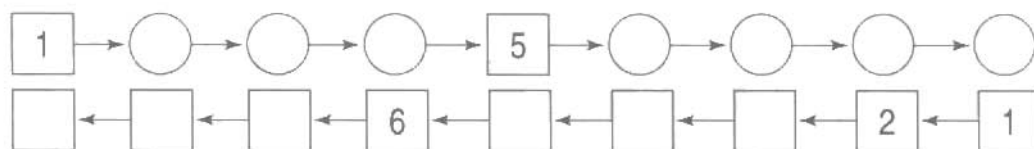
7 < ... < 9

... > 8

... > 7

6 < ... < 8

5. Viết số thích hợp vào ô trống :



1. Viết số :

0									

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

0	1		3		5	0		2				
		2					1			5		8

3. Viết số thích hợp vào ô trống :










0	→		→	2		→	1	→		→	3	→		→	5
6	→		→	8	5	→		→		→	8	→			
	→	9	4	→			→	1		→		→		→	2

4.	0 ... 1	0 ... 5	7 ... 0	2 ... 0
Δ	0 ... 2	8 ... 0	0 ... 4	2 ... 2
∇	0 ... 3	9 ... 0	0 ... 6	0 ... 0
\equiv				

5. Khoanh vào số bé nhất :

9 , 5 , 0 , 2

6. Xếp hình theo mẫu sau :

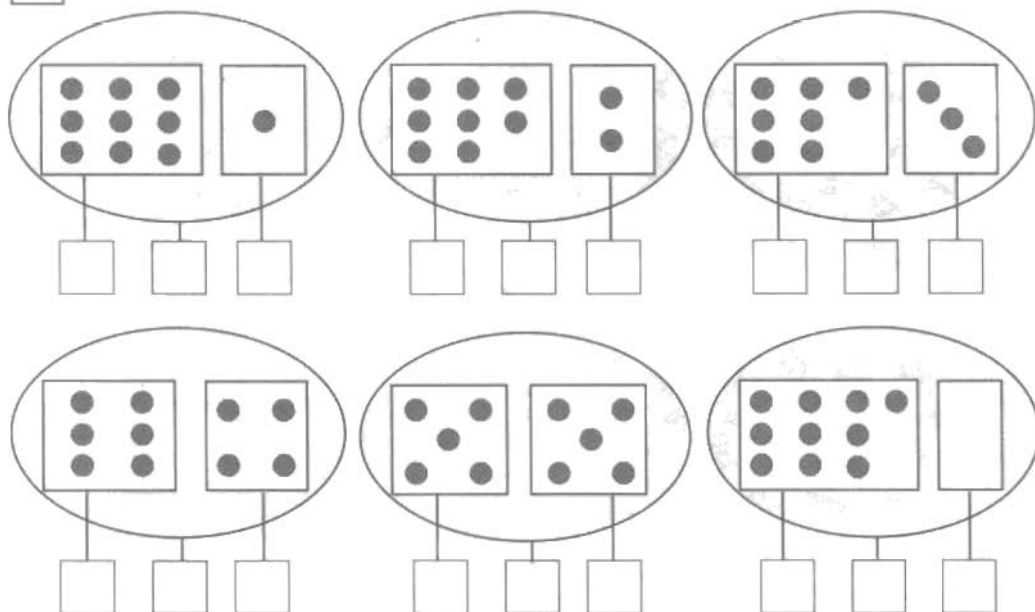
								
---	---	---	---	---	---	---	---	---

Bài 21 SỐ 10

1. Viết số :

10

2. Số ?



3. Viết số thích hợp vào ô trống :

0		2				6			
---	--	---	--	--	--	---	--	--	--

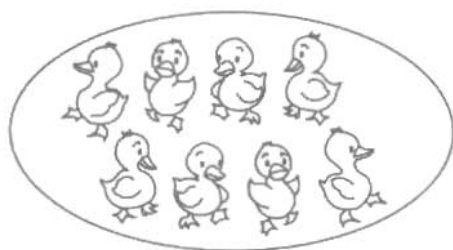
10						4			
----	--	--	--	--	--	---	--	--	--

4. Khoanh vào số lớn nhất :

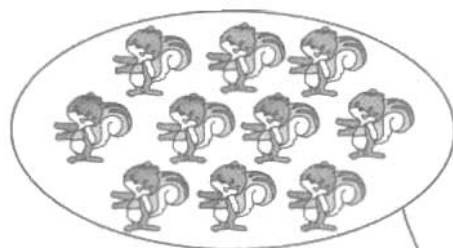
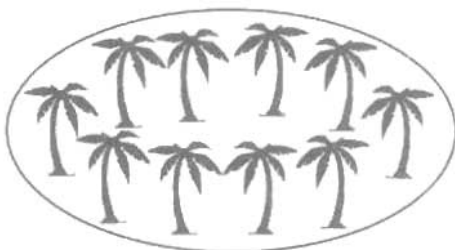
a) 4 , 2 , 7 , 1.

b) 8 , 10 , 9 , 6.

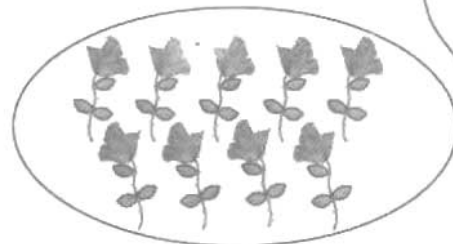
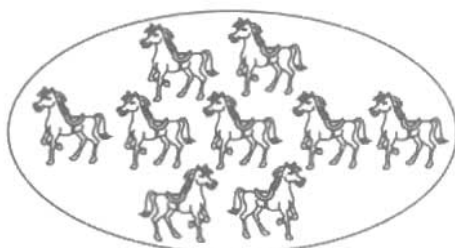
1. Nối (theo mẫu) :



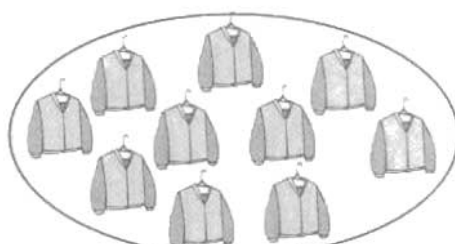
8



9

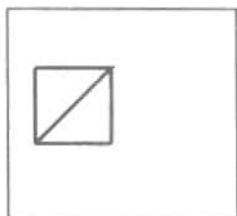
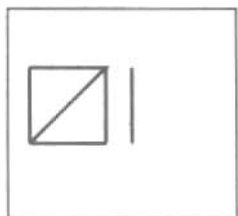
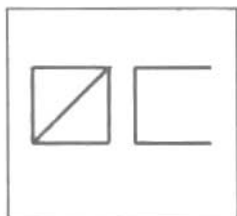
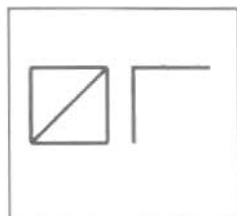


10



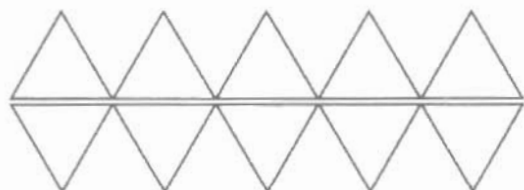
2. Vẽ thêm cho đủ 10 (theo mẫu) :

Mẫu :

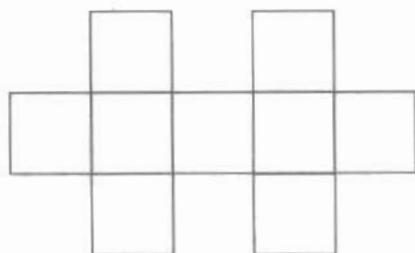


3. Điền số thích hợp vào :

a) Có mấy hình tam giác ?



b) Có mấy hình vuông ?



4. a)



?

0 ... 1

0 ... 2

0 ... 3

8 ... 5

5 ... 0

8 ... 0

6 ... 9

9 ... 6

9 ... 9

10 ... 9

9 ... 10

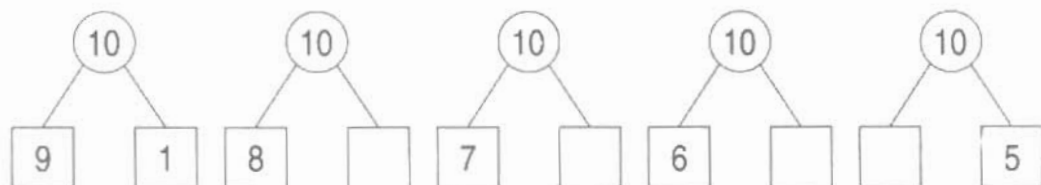
10 ... 10

b) Trong các số từ 0 đến 10 :

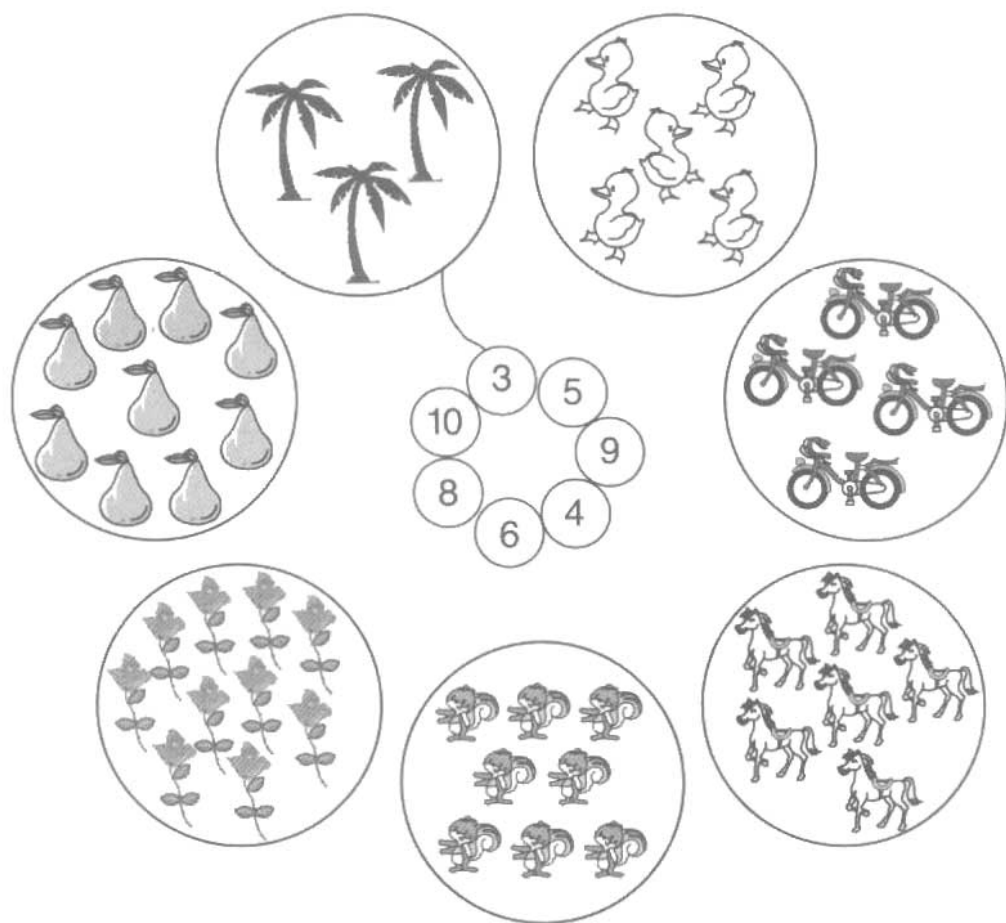
Số bé nhất là : ...

Số lớn nhất là : ...

5. Số ?



1. Nối (theo mẫu) :



2. Viết các số từ 0 đến 10 :

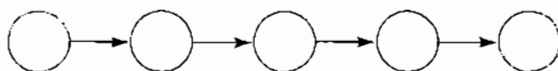
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----

3. Số ?

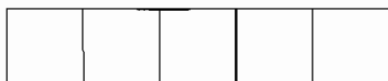
	1			4					9	
--	---	--	--	---	--	--	--	--	---	--

4. Xếp các số 8, 2, 1, 5, 10 :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :



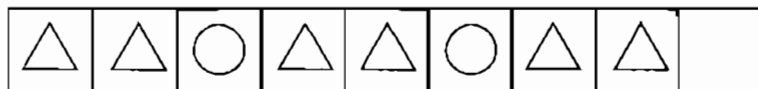
b) Theo thứ tự từ lớn đến bé :



5. a) Xếp hình theo mẫu sau :

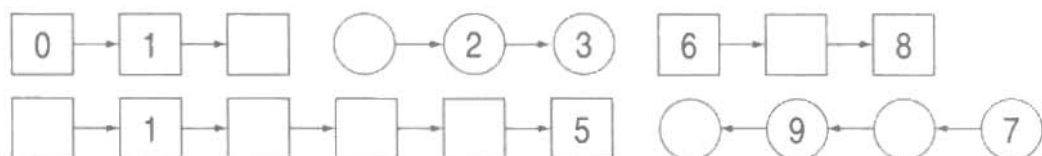


b) Xếp hình còn thiếu vào ô trống :



Bài 24 **LUYỆN TẬP CHUNG**

1. Số ?



2.



?

$8 \dots 5$ $3 \dots 6$ $10 \dots 9$ $2 \dots 2$ $0 \dots 1$
 $4 \dots 9$ $7 \dots 7$ $9 \dots 10$ $0 \dots 2$ $1 \dots 0$

3. Số ?



< 1



> 9



$6 < \dots < 8$

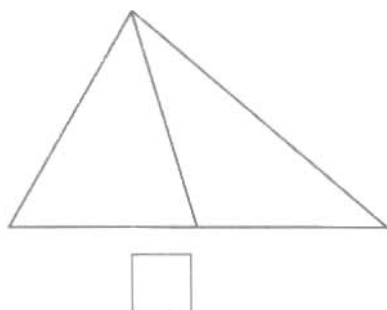
4. Viết các số 6, 2, 9, 4, 7 :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :

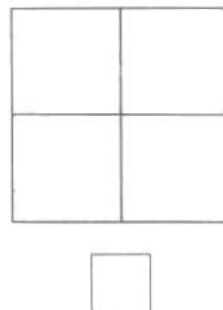
b) Theo thứ tự từ lớn đến bé :

5. Điền số thích hợp vào :

a) Có mấy hình tam giác ?

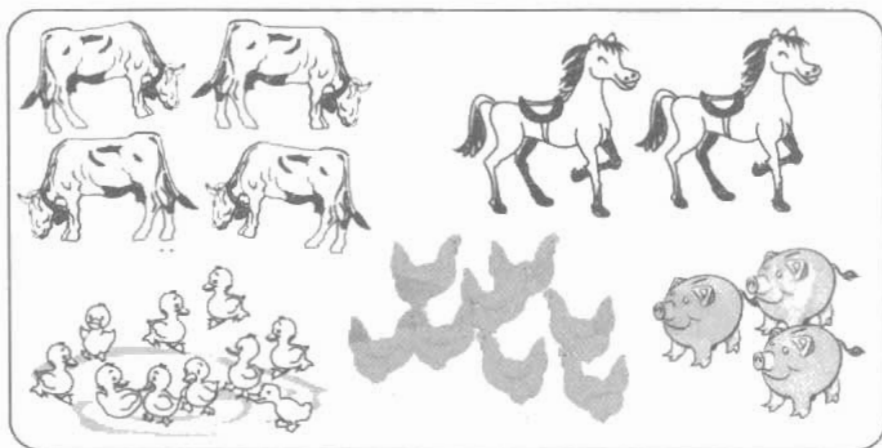


b) Có mấy hình vuông ?



TỰ KIỂM TRA

1. Số ?



2. Số ?

0	1	2			5
---	---	---	--	--	---

5		7	8	
---	--	---	---	--

	1	2
--	---	---

3	2	1	
---	---	---	--

7	6		4
---	---	--	---

	9		7
--	---	--	---

3.



?

0 ... 1

8 ... 5

7 ... 7

3 ... 9

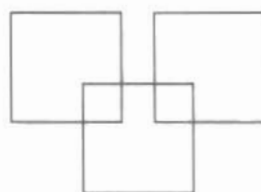
10 ... 6

4 ... 8

4. Số ?



... hình tam giác



... hình vuông

Bài 25 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 3

1. **Số** ? $1 + 2 = \square$ $1 + 1 = \square$ $3 = \square + \square$
 $2 + 1 = \square$ $2 = 1 + \square$ $3 = \square + \square$

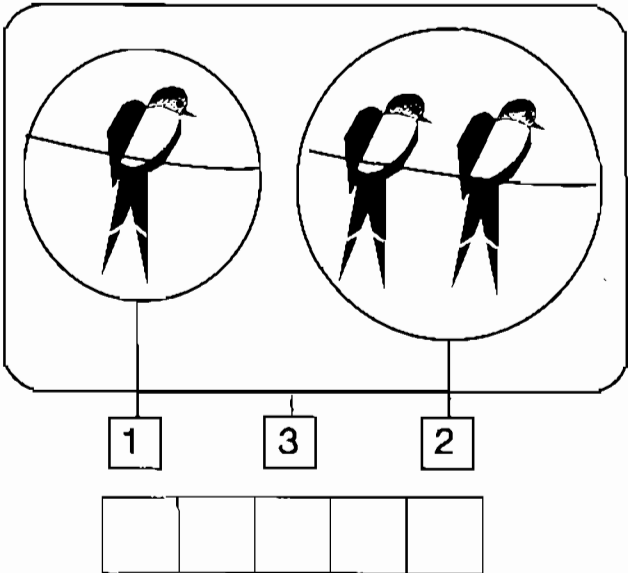
2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$\begin{array}{r} 1 \\ + 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + \dots \\ \hline 2 \end{array}$	$\begin{array}{r} \dots \\ + 2 \\ \hline 3 \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + \dots \\ \hline 3 \end{array}$
---	---	---	---	---	---

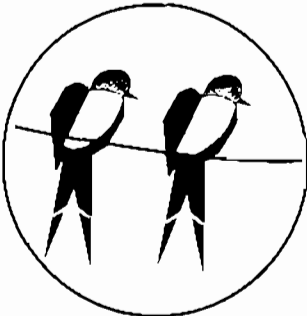
3. Nối phép cộng với số thích hợp :

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;">1 + 1</div>	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;">1 + 2</div>	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;">2 + 1</div>
(2)	(3)	(4)

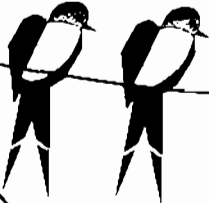
4. Viết phép tính thích hợp :



1

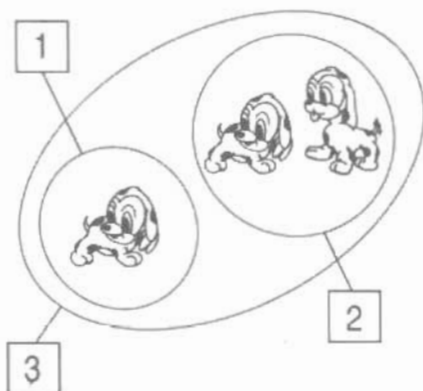


3



2

1. a) Số ?



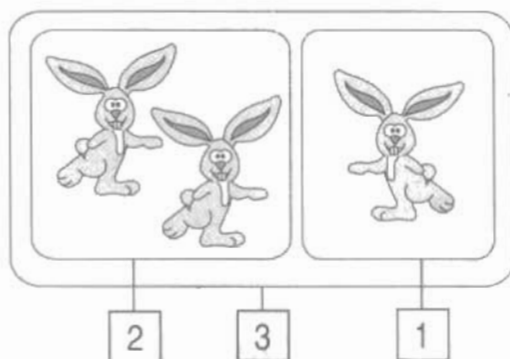
$$\square + \square = \square$$

$$\square + \square = \square$$

b) + ?

$$2 \square + 1 = 3$$

$$1 \square + 2 = 3$$



2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \dots \\ 1 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ \dots \\ \hline 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \dots \\ 2 \\ \hline 3 \end{array}$$

3. Số ?

$$1 + \square = 2$$

$$\square + 1 = 3$$

$$3 = \square + 1$$

$$\square + 1 = 2$$

$$2 + \square = 3$$

$$3 = 1 + \square$$

$$1 + 1 = \square$$

$$2 + 1 = \square$$

$$1 + 2 = 2 + \square$$

Bài 27 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 4

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{cccccc} 2+2 = \dots & 3+1 = \dots & 1+1 = \dots & 4 = 3+ \dots & 4 = 1+ \dots \\ 1+3 = \dots & 2+1 = \dots & 1+2 = \dots & 4 = 2+ \dots & 3 = 1+ \dots \end{array}$$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 3 \\ + 1 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + \dots \\ \hline 3 \end{array} \quad \begin{array}{r} 3 \\ + \dots \\ \hline 4 \end{array} \quad \begin{array}{r} 2 \\ + \dots \\ \hline 4 \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ + \dots \\ \hline 4 \end{array}$$

3.

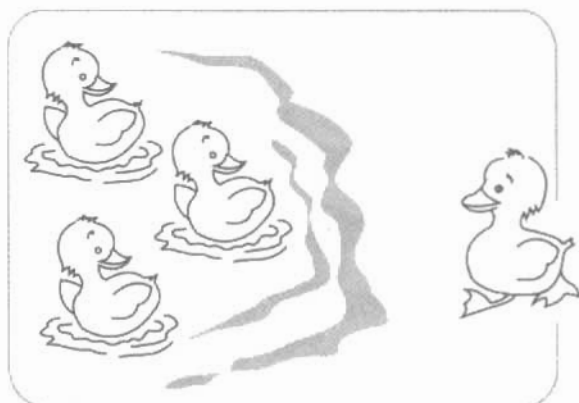


?

$$\begin{array}{l} 3 \dots 2+1 \\ 3 \dots 1+3 \\ 3 \dots 1+1 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 1+2 \dots 4 \\ 3+1 \dots 4 \\ 2+2 \dots 4 \end{array}$$

4. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

5. Số ?

$$\square + \square = 4$$

1. Tính :

a) $1 + 1 = \dots$ $1 + 2 = \dots$ $2 + 2 = \dots$ $1 + 1 = \dots$
 $2 + 1 = \dots$ $1 + 3 = \dots$ $3 + 1 = \dots$ $1 + 2 = \dots$
 $3 + 1 = \dots$ $1 + 1 = \dots$ $1 + 3 = \dots$ $2 + 1 = \dots$

b)
$$\begin{array}{r} + 3 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

 \dots \dots \dots \dots \dots \dots

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

$\begin{array}{c} \textcircled{1} \xrightarrow{+1} \square \\ \textcircled{2} \xrightarrow{+1} \square \end{array}$ $\begin{array}{c} \textcircled{1} \xrightarrow{+2} \square \\ \textcircled{2} \xrightarrow{+2} \square \end{array}$ $\begin{array}{c} \textcircled{3} \xrightarrow{+1} \square \\ \textcircled{1} \xrightarrow{+3} \square \end{array}$ $\begin{array}{c} \textcircled{2} \xrightarrow{+1} \square \\ \textcircled{1} \xrightarrow{+2} \square \end{array}$

3. Tính :

$1 + 1 + 2 = \dots$ $2 + 1 + 1 = \dots$ $1 + 2 + 1 = \dots$

4.

$\begin{array}{l} > \\ < \\ = \end{array} ?$ $2 + 1 \dots 4$ $2 + 1 \dots 3$ $2 + 1 \dots 1 + 3$
 $2 + 2 \dots 4$ $2 + 2 \dots 3$ $1 + 3 \dots 3 + 1$

5. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

Bài 29 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 5

1. Tính :

a) $2 + 3 = \dots$ $4 + 1 = \dots$ $2 + 2 = \dots$ $1 + 1 = \dots$

$3 + 2 = \dots$ $1 + 4 = \dots$ $2 + 1 = \dots$ $3 + 1 = \dots$

b)

$\begin{array}{r} 4 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$
...

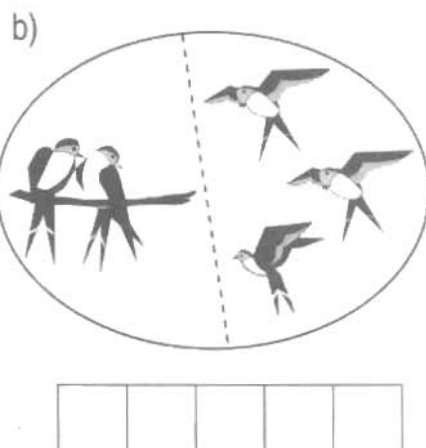
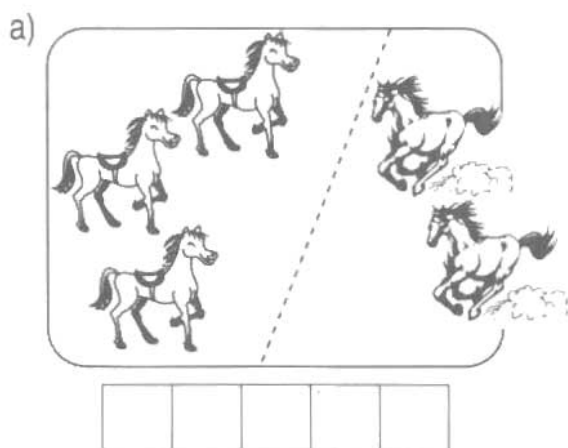
2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$4 + 1 = \dots$ $3 + 2 = \dots$ $2 + 1 = \dots$ $3 + 1 = \dots$

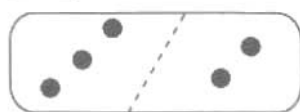
$1 + 4 = \dots$ $2 + 3 = \dots$ $1 + 2 = \dots$ $2 + 2 = \dots$

$5 = 1 + \dots$ $5 = 3 + \dots$ $3 = 2 + \dots$ $4 = 2 + \dots$

3. Viết phép tính thích hợp :



4. Số ?



$\square + \square = 5$



$\square + \square = 4$



$\square + \square = 3$

1. Số ?

$1 + 1 = \square$

$1 + 2 = \square$

$1 + 3 = \square$

$1 + 4 = \square$

$2 + 1 = \square$

$2 + 2 = \square$

$2 + 3 = \square$

$3 + 1 = \square$

$3 + 2 = \square$

$4 + 1 = \square$

$4 + 1 = 1 + \square$

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

...

3. Tính :

$3 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 2 + 2 = \dots$

$2 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 3 + 1 = \dots$

$2 + 2 + 1 = \dots$

$2 + 1 + 2 = \dots$

4.



?

$5 \dots 3 + 2$

$4 \dots 3 + 2$

$3 + 2 \dots 2 + 3$

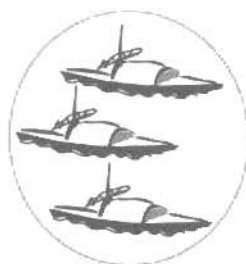
$5 \dots 3 + 1$

$4 \dots 3 + 1$

$1 + 2 + 2 \dots 2 + 2$

5. Viết phép tính thích hợp :

a)

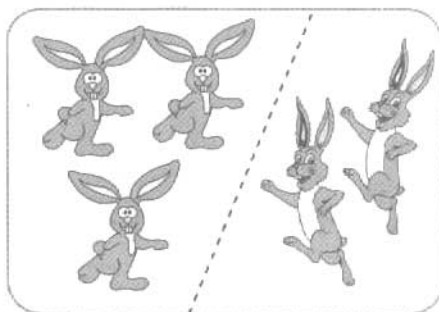


và



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

Bài 31 SỐ 0 TRONG PHÉP CỘNG

1. Tính :

a) $4 + 0 = \dots$ $3 + 0 = \dots$ $0 + 2 = \dots$ $1 + 0 = \dots$
 $0 + 4 = \dots$ $0 + 3 = \dots$ $2 + 0 = \dots$ $0 + 1 = \dots$

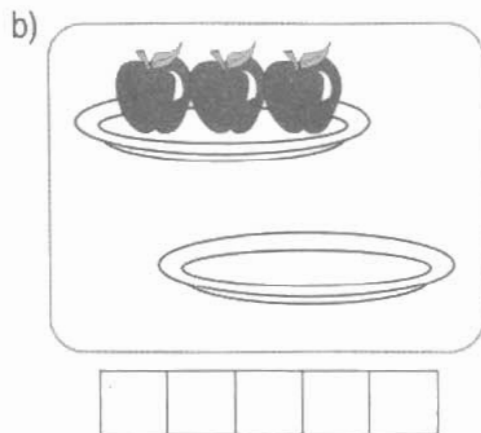
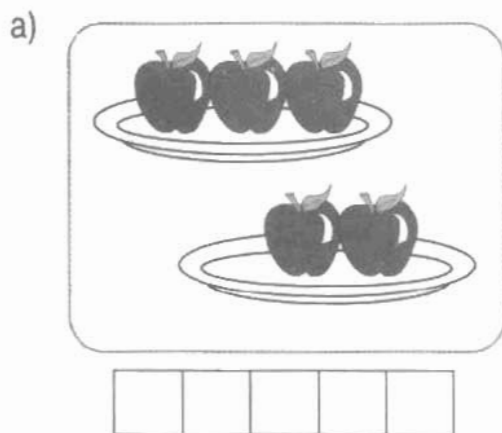
b)

$\begin{array}{r} 5 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 0 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 0 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$
...

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$4 + \dots = 4$	$3 + 0 = 2 + \dots$	$\dots + 2 = 4$
$\dots + 3 = 3$	$\dots + 2 = 2 + 0$	$0 + \dots = 0$

3. Viết phép tính thích hợp :



4. Nối phép tính với số thích hợp :

$3 + 0$	$0 + 4$	$5 + 0$
---------	---------	---------

3
5
4

1. Tính :

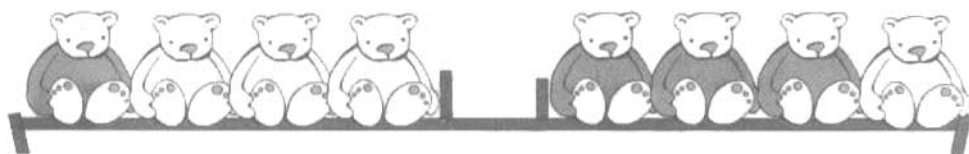
$0 + 1 = \dots$	$0 + 2 = \dots$	$0 + 3 = \dots$	$0 + 4 = \dots$
$1 + 1 = \dots$	$1 + 2 = \dots$	$1 + 3 = \dots$	$1 + 4 = \dots$
$2 + 1 = \dots$	$2 + 2 = \dots$	$2 + 3 = \dots$	
$3 + 1 = \dots$	$3 + 2 = \dots$		
$4 + 1 = \dots$			

2. Tính :

$3 + 2 = \dots$	$1 + 4 = \dots$	$1 + 2 = \dots$	$0 + 5 = \dots$
$2 + 3 = \dots$	$4 + 1 = \dots$	$2 + 1 = \dots$	$5 + 0 = \dots$

3.

<div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$ </div> ?	$3 + 2 \dots 4$	$5 + 0 \dots 5$	$3 + 1 \dots 4 + 1$
	$2 + 1 \dots 2$	$0 + 4 \dots 3$	$2 + 0 \dots 0 + 2$



$1 + 3 \dots 3 + 1$

4. Viết kết quả phép cộng :

+	1	2	3	4
1				
2				
3				
4				



1. Tính :

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

...

$$\begin{array}{r} + 0 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

...

2. Tính :

$2 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 3 + 1 = \dots$

$3 + 1 + 1 = \dots$

$4 + 1 + 0 = \dots$

$2 + 2 + 1 = \dots$

$2 + 0 + 3 = \dots$

3.



?

$2 + 2 \dots 5$

$2 + 3 \dots 5$

$5 + 0 \dots 5$

$2 + 1 \dots 1 + 2$

$2 + 2 \dots 1 + 2$

$2 + 0 \dots 1 + 2$

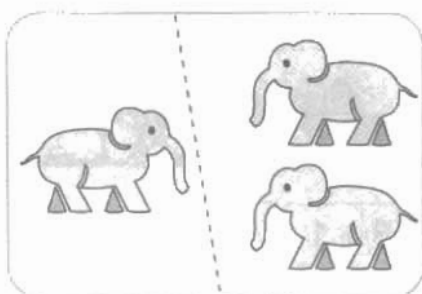
$3 + 1 \dots 3 + 2$

$3 + 1 \dots 1 + 3$

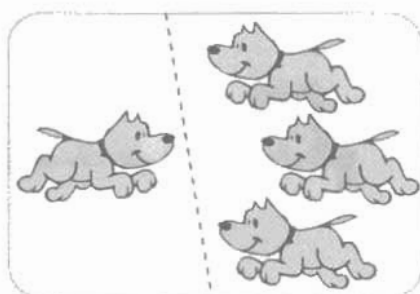
$1 + 4 \dots 4 + 1$

4. Viết phép tính thích hợp :

a)

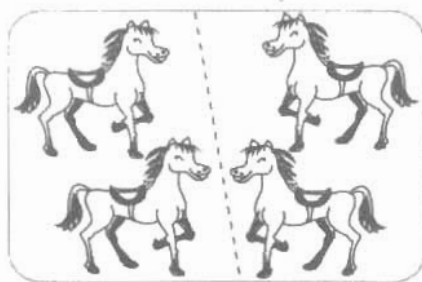


--	--	--	--	--

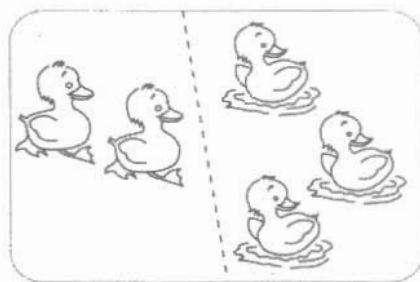


--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--

Bài 34 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 3

1. Tính :

$1 + 2 = \dots$	$3 - 1 = \dots$	$1 + 1 = \dots$	$2 - 1 = \dots$
$3 - 2 = \dots$	$3 - 2 = \dots$	$2 - 1 = \dots$	$3 - 1 = \dots$
$3 - 1 = \dots$	$2 - 1 = \dots$	$3 - 1 = \dots$	$3 - 2 = \dots$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$\begin{array}{r} - 2 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} - 2 \\ \dots \\ \hline 1 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ \dots \\ \hline 2 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 3 \\ \dots \\ \hline 1 \end{array}$
---	---	---	---	---	---

3. Nối phép tính với số thích hợp :

$3 - 2$	$2 - 1$	$3 - 1$
①	②	③

4. Viết phép tính thích hợp :

--	--	--	--	--

